

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI



TẬP 3

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG TÁC TIẾP TẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2021/TT-BGTVT ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Hà Nội - 2021

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG TÁC TIẾP TẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2021/TT-BGTVT ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

1. Giới thiệu chung

Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác tiếp tế (sau đây gọi tắt là định mức) quy định mức hao phí cần thiết về vật liệu, nhân công, mức công suất và thời gian vận hành máy của phương tiện phục vụ để hoàn thành công tác tiếp tế nguyên vật liệu, thiết bị phục vụ sản xuất; lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm phục vụ đời sống, thay đổi công nhân quản lý vận hành tại các trạm đèn biển, trạm quản lý luồng; tiếp tế kết hợp kiểm tra tầm hiệu lực ánh sáng của đèn biển.

Định mức được xây dựng trên cơ sở quy trình công tác tiếp tế và các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Cơ sở pháp lý xây dựng định mức

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;
- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;
- Thông tư số 63/2019/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí bảo đảm hàng hải và cơ chế tài chính trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải;
- Thông tư 42/2019/TT-BGTVT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chí kiểm tra, giám sát, đánh giá nghiệm thu chất lượng dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải.

3. Giải thích từ ngữ

- Số chuyên tiếp tế: Quy định số chuyên tiếp tế các trạm đèn biển, trạm quản lý luồng trong một năm.
- Tiếp tế định kỳ: Là việc sử dụng phương tiện xuất phát từ đơn vị quản lý báo hiệu vận chuyển nguyên vật liệu, thiết bị phục vụ sản xuất; lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm phục vụ đời sống đến các trạm đèn biển, trạm quản lý luồng; thay đổi công nhân quản lý vận hành tại các trạm đèn biển, trạm quản lý luồng; tiếp nhận trang thiết bị, chất thải nguy hại thu hồi từ các trạm đèn biển, trạm quản lý luồng.

- Tiếp tế tại chỗ: Là việc sử dụng phương tiện phù hợp, bảo đảm an toàn hoặc phương tiện là ca nô được trang bị tại trạm để thực hiện việc tiếp tế lương thực, thực phẩm phục vụ đời sống của công nhân các trạm đèn biển, trạm quản lý luồng.
- Thời gian phục vụ tiếp tế của phương tiện: Quy định thời gian phương tiện thủy, phương tiện bộ và lao động thực hiện các công việc trong một chuyến tiếp tế.
- Công suất hoạt động, thời gian nổ máy của phương tiện phục vụ tiếp tế:
 - + Công suất hoạt động: Quy định mức công suất hoạt động ở các chế độ khai thác tương ứng với các bước công việc (lượng nhiên liệu tiêu hao ở các chế độ khai thác xác định theo định mức tiêu hao nhiên liệu);
 - + Thời gian nổ máy của phương tiện: Quy định thời gian nổ máy của phương tiện hoạt động để hoàn thành một bước công việc.
- Mức hao phí nhân công trong công tác tiếp tế:
 - + Quy định số công lao động trực tiếp để thực hiện một chuyến tiếp tế với cấp bậc thợ tương ứng;
 - + Cấp bậc công nhân quy định trong định mức là cấp bậc thợ bình quân của lao động trực tiếp tham gia chuyến tiếp tế.
- Mức hao phí vật liệu phụ phục vụ tiếp tế: Quy định mức hao phí vật liệu phụ phục vụ công tác tiếp tế, được tính theo tỷ lệ % giá trị của vật liệu chính (nhiên liệu).
- Trạm quản lý, vận hành phao tiêu: Trạm quản lý luồng.
- Công suất định mức: Là công suất định mức của máy theo quy định của nhà sản xuất (Nedm).

4. Nội dung định mức

- 4.1. Số chuyến tiếp tế.
- 4.2. Thời gian phục vụ tiếp tế của phương tiện.
- 4.3. Công suất hoạt động, thời gian nổ máy của phương tiện phục vụ tiếp tế.
- 4.4. Hao phí nhân công của phương tiện phục vụ tiếp tế.
- 4.5. Vật liệu phụ phục vụ tiếp tế.

5. Phạm vi áp dụng định mức

- 5.1. Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác tiếp tế được áp dụng để lập dự toán, xây dựng và phê duyệt giá sản phẩm, dịch vụ, đặt hàng và thanh quyết toán sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải.
- 5.2. Đối với các quãng đường di chuyển với các cấp địa hình khác nhau thì mức hao phí thời gian, vật liệu của tập định mức này được điều chỉnh nhân với hệ số K_1 tại Bảng A như sau:

Bảng A

STT	Cấp địa hình	K₁
1	Cấp I, II, III	1,0
2	Cấp IV	1,03
3	Cấp V, cấp VI	1,05

Ghi chú: Cấp địa hình áp dụng tại Bảng A được quy định tại Phụ lục kèm theo của tập định mức này.

5.3. Đối với các nội dung chưa được quy định tại định mức này thì áp dụng theo các định mức, quy định hiện hành có liên quan.

6. Đối tượng áp dụng: Định mức này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc đặt hàng, cung cấp dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải.

Chương II

QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Công tác chuẩn bị

- Chuẩn bị phương tiện;
- Tiếp nhận, vận chuyển hàng tiếp tế lên phương tiện.

2. Di chuyển: Phương tiện di chuyển đến trạm đèn biển, trạm quản lý luồng.

3. Giao nhận hàng và kết hợp thay đổi công nhân

- Giao hàng tiếp tế cho các trạm đèn biển, trạm quản lý luồng;
- Tiếp nhận máy móc, trang thiết bị và các vật tư phục vụ công tác quản lý vận hành của các trạm đèn biển, trạm quản lý luồng cần sửa chữa để đưa về đơn vị;
- Thay đổi công nhân làm việc tại các trạm đèn biển, trạm quản lý luồng (nếu có);
- Khi phương tiện bộ không đến được các trạm đèn, trạm quản lý luồng bằng đường bộ thì được sử dụng phương tiện khác phù hợp để đảm bảo yêu cầu;
- Việc vận chuyển hàng tiếp tế từ phương tiện lên các trạm đèn biển, trạm quản lý luồng do công nhân của các trạm đèn biển, trạm quản lý luồng thực hiện.

4. Di chuyển: Phương tiện di chuyển đến các trạm đèn biển, trạm quản lý luồng khác để tiếp tế hoặc về nơi tập kết.

5. Kết thúc

- Vận chuyển, bàn giao máy móc, trang thiết bị và các hàng hóa khác thu hồi từ các trạm đèn biển, trạm quản lý luồng cho đơn vị;
- Thu dọn, vệ sinh kết thúc chuyến công tác.

6. Tiếp tế kết hợp kiểm tra tầm hiệu lực ánh sáng

- Trên cơ sở vị trí của đèn, tuyến tiếp tế lập phương án hành trình tiếp tế kết hợp kiểm tra tầm hiệu lực ánh sáng;
- Sử dụng phương tiện thủy di chuyển từ xa về phía đèn (vào ban đêm), trực quan kết hợp hải đồ, la bàn, thiết bị định vị vệ tinh để kiểm tra tầm hiệu lực;
- Tiếp tục di chuyển đi kiểm tra tầm hiệu lực của đèn kế tiếp (hoặc di chuyển vào đèn thực hiện công tác tiếp tế);
- Ghi chép nhật ký.

Chương III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Số lần tiếp tế

1.1. Số lần tiếp tế trạm đèn biển, trạm quản lý luồng (gọi tắt là trạm) được quy định cụ thể theo Bảng mức 1 của định mức này, cụ thể như sau:

Bảng mức 1: Số lần tiếp tế trạm đèn biển, trạm quản lý luồng

Đơn vị: lần/ 01 trạm

STT	Công tác	Số lần/năm	Ghi chú
1	Tiếp tế định kỳ		
1.1	Trạm đèn biển, trạm quản lý luồng trên đất liền và trên đảo gần bờ	06	
1.2	Trạm đèn biển thuộc khu vực quần đảo Trường Sa, DK1 (<i>cụm dịch vụ kinh tế - khoa học - kỹ thuật</i>), Bạch Long Vỹ.	07	
2	Tiếp tế tại chỗ		
2.1	Trạm quản lý đèn biển, trạm quản lý luồng có điều kiện khó khăn: Ở trên đảo không có dân cư sinh sống; hoặc ở trên đảo có dân cư sinh sống, trên đất liền có khoảng cách từ trạm đến khu thương mại, chợ gần nhất lớn hơn 5,0 km	48	Phương tiện tiếp tế tại chỗ: Là phương tiện thuê ngoài phù hợp, bảo đảm an toàn hoặc phương tiện là ca nô được trang bị tại trạm. Trường hợp sử dụng ca nô được trang bị tại trạm, mỗi chuyến ca nô hoạt động không quá 04 giờ, hoạt động ở mức công suất trung bình bằng 65% công suất định mức của ca nô.
2.2	Trạm đèn biển thuộc khu vực quần đảo Trường Sa, Long Châu	120	

2. Thời gian phục vụ tiếp tế của phương tiện

Thời gian phục vụ tiếp tế của phương tiện và lao động được xác định theo Bảng mức 2 và Bảng mức 3 của định mức này.

2.1. Thời gian phục vụ tiếp tế của phương tiện thủy

Bảng mức 2: Thời gian phục vụ của phương tiện thủy

Đơn vị: 01 chuyến

STT	Công tác	Thành phần hao phí	Mức hao phí thời gian (giờ)
1	Công tác chuẩn bị	Thời gian thực hiện công tác chuẩn bị	04
2	Công tác kết thúc	Thời gian thực hiện công tác kết thúc	03
3	Hành trình	Thời gian hành trình	Tính theo thực tế quãng đường di chuyển và tốc độ khai thác trung bình của phương tiện
4	Phục vụ công tác tại trạm	Thời gian phương tiện phục vụ công tác tại 01 trạm đèn, trạm luồng	04

Ghi chú:

- Đối với các đèn biển thuộc khu vực quần đảo Trường Sa thời gian phương tiện thủy phục vụ công tác tại trạm được tính thêm 12 giờ/trạm; đối với khu vực DK1 (cụm dịch vụ kinh tế - khoa học - kỹ thuật) thời gian phương tiện thủy phục vụ công tác tại trạm được tính thêm 04 giờ /trạm.

- Đối với đèn biển Bạch Long Vĩ, thời gian phương tiện thủy phục vụ công tác tại trạm được tính thêm 06 giờ/trạm.

2.2. Thời gian phục vụ tiếp tế của phương tiện bộ

Bảng mức 3: Thời gian phục vụ của phương tiện bộ

Đơn vị: 01 chuyến

STT	Công tác	Thành phần hao phí	Mức hao phí thời gian (giờ)
1	Công tác chuẩn bị	Thời gian thực hiện công tác chuẩn bị	2,0
2	Công tác kết thúc	Thời gian thực hiện công tác kết thúc	1,5
3	Hành trình	Thời gian hành trình	Tính theo thực tế quãng đường di chuyển và tốc độ khai thác trung bình của phương tiện
4	Phục vụ công tác tại trạm	Thời gian phương tiện phục vụ công tác tại 1 trạm đèn, trạm luồng	1,5

3. Mức công suất khai thác, thời gian chạy máy của phương tiện phục vụ tiếp tế

Bảng mức 4: Mức công suất khai thác, thời gian chạy máy của phương tiện thủy phục vụ tiếp tế

Đơn vị: 01 chuyến

STT	Nội dung công việc	Mức hao phí				Ghi chú
		Số lượng máy	Thời gian nổ máy (giờ)	Mức công suất khai thác máy chính (%N _{edm})	Mức phụ tải sử dụng máy phát điện (%P _{max})	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Công tác chuẩn bị					
1.1	- Máy chính					
1.2	- Máy phát điện					
	+ Hải Đăng - 05	2	1		40	

STT	Nội dung công việc	Mức hao phí				Ghi chú
		Số lượng máy	Thời gian nổ máy (giờ)	Mức công suất khai thác máy chính (%Ned _m)	Mức phụ tải sử dụng máy phát điện (%P _{max})	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	+ VT 023	2	1		15	
	+ An Bang	1	2		50	
	+ Tàu từ 50 DWT đến dưới 110 DWT (tính cho thời gian chuẩn bị, kết thúc và nằm chờ tại trạm trong chuyến công tác tiếp tế)	1	1,5		30	
2	Công tác kết thúc					
2.1	- Máy chính					
2.2	- Máy phát điện					
	+ Hải Đăng - 05	2	1		40	
	+ VT 023	2	1		15	
	+ An Bang	1	2		50	
	+ Tàu từ 50 DWT đến dưới 110 DWT	1	1,5		30	
3	Ma nơ					
3.1	- Máy chính					
	+ Hải Đăng - 05	1	0,40	30		
	+ VT 023	1	0,40	30		
	+ An Bang	2	0,34	30		

STT	Nội dung công việc	Mức hao phí				Ghi chú
		Số lượng máy	Thời gian nổ máy (giờ)	Mức công suất khai thác máy chính (%N _{edm})	Mức phụ tải sử dụng máy phát điện (%P _{max})	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	+ Tàu từ 50 DWT đến dưới 110 DWT	1	0,25	30		
3.2	- Máy phát điện					
	+ Hải Đăng - 05	2	0,40		65	
	+ VT 023	2	0,40		25	
	+ An Bang	2	0,34		50	
	+ Tàu từ 50 DWT đến dưới 110 DWT	1	0,25		35	
4	Hành trình					
4.1	- Máy chính					
	+ Hải Đăng - 05	1		85		Thời gian chạy máy chính và máy phát điện được tính theo quãng đường hành trình di chuyển và tốc độ khai thác trung bình của phương tiện thủy.
	+ VT 023	1		85		
	+ An Bang	2		85		
	+ Tàu từ 50 DWT đến dưới 110 DWT	1		85		
4.2	- Máy phát điện					
	+ Hải Đăng - 05	2			50	
	+ VT 023	2			25	
	+ An Bang	1			65	
	+ Tàu từ 50 DWT đến dưới 110 DWT	1			30	

STT	Nội dung công việc	Mức hao phí				Ghi chú
		Số lượng máy	Thời gian nổ máy (giờ)	Mức công suất khai thác máy chính (%Ned _m)	Mức phụ tải sử dụng máy phát điện (%P _{max})	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	Thực hiện tiếp tế tại các trạm đèn, trạm luồng					
5.1	- Máy chính					
	+ Hải Đăng - 05	1	2	30		
	+ VT 023	1	1	30		
	+ An Bang	2	2	30		
	+ Tàu từ 50 DWT đến dưới 110 DWT	1	2	30		
5.2	- Máy phát điện					
	+ Hải Đăng - 05	2	2		70	
	+ VT 023	2	1		25	
	+ An Bang	1	2		65	
	+ Tàu từ 50 DWT đến dưới 110 DWT	1	2		30	
6	Chờ đợi trong chuyển tiếp tế tại trạm					
6.1	- Máy chính					
6.2	- Máy phát điện					
	+ Hải Đăng - 05	2	Căn cứ theo thực tế (nhật ký)		40	
	+ VT 023	2	2		20	

STT	Nội dung công việc	Mức hao phí				Ghi chú
		Số lượng máy	Thời gian nổ máy (giờ)	Mức công suất khai thác máy chính (%Ned _m)	Mức phụ tải sử dụng máy phát điện (%P _{max})	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	+ An Bang	1	2		35	
	+ Tàu từ 50 DWT đến dưới 110 DWT	1	2		30	
7	Chờ đợi trong một chuyến tiếp tế để kết hợp kiểm tra tầm hiệu lực ánh sáng					
7.1	- Máy chính					
7.2	- Máy phát điện					
	+ Tàu từ 50 DWT đến dưới 110 DWT	1	Căn cứ theo thực tế (nhật ký)		30	

Ghi chú: Ned_m và P_{max} quy định tại tập Định mức kinh tế - kỹ thuật Tiêu hao nhiên liệu.

Bảng mức 5: Thời gian nổ máy của phương tiện bộ (ô tô) phục vụ tiếp tế

Đơn vị tính: 01 chuyến

STT	Nội dung công việc	Thời gian nổ máy (giờ)
1	Công tác chuẩn bị: Khởi động máy theo qui trình, quay trở tại chỗ, nhận vật tư, trang thiết bị	0,25
2	Hành trình đi, về	Thời gian hành trình, tính theo quãng đường di chuyển và vận tốc khai thác trung bình của phương tiện
3	Công tác kết thúc: Bàn giao vật tư, trang thiết bị, đưa phương tiện về vị trí đỗ	0,25

Ghi chú: Lượng tiêu hao nhiên liệu đối với phương tiện bộ theo quy định tại tập Định mức kinh tế - kỹ thuật Tiêu hao nhiên liệu.

4. Hao phí nhân công của phương tiện phục vụ tiếp tế

Hao phí nhân công của phương tiện được xác định bằng công thức: $N = T.B / A$

Trong đó:

N: Hao phí lao động (công).

T: Thời gian phương tiện thủy, phương tiện bộ phục vụ công tiếp tế được quy định tại định mức này.

B: được xác định như sau:

- Đối với phương tiện thủy: B là số lượng thuyền viên được bố trí trên phương tiện thủy theo định biên an toàn (người);
- Đối với phương tiện bộ: B là số lượng lái xe, phụ xe bố trí theo quy định.

A: Số giờ lao động trong ngày theo chế độ hiện hành (giờ).

5. Hao phí nhân công vận chuyển vật tư, nhiên liệu, thiết bị tiếp tế: Hao phí nhân công vận chuyển vật tư, nhiên liệu, thiết bị trong các chuyến tiếp tế được tính theo định mức xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành.

6. Vật liệu phụ phục vụ tiếp tế: Hao phí vật liệu phụ sử dụng trong công tác tiếp tế được tính bằng 10% giá trị vật liệu chính (nhiên liệu).

Ghi chú: Vật liệu phụ, gồm: Dây cáp, vải bạt, dây dù, mỡ bôi trơn, tăng đơ ...

Phụ lục: Cấp địa hình trong công tác tiếp tế
(kèm theo tập Định mức kinh tế - kỹ thuật Công tác tiếp tế)

Cấp địa hình	Đặc điểm địa hình
I	- Sông rộng dưới 50m, nước yên tĩnh hoặc chảy rất chậm, lòng sông có nhiều đoạn thẳng bằng, bờ sông thấp thoải đều.
II	- Sông rộng từ dưới 100m, nước yên tĩnh hoặc chảy rất chậm, gợn sóng có bãi nổi hoặc công trình thủy công, chịu ảnh hưởng của thủy triều.
III	- Sông rộng dưới 300m hoặc sông chịu ảnh hưởng của thủy triều, có nhiều bãi nổi hoặc công trình thủy công, có sóng nhỏ.
IV	- Sông rộng < 500m. Sóng gió trung bình. Sông có thác ghềnh, suối sâu, bờ dốc đứng, sóng cao, gió mạnh. Có bến cảng lớn đang hoạt động.
V	- Sông rộng dưới 1.000m, sóng cao, gió lớn hoặc ven biển.
VI	- Sông rộng > 1.000m, sóng cao nước chảy xiết (< 2m/s). Dải biển cách bờ không quá 5 km, nếu có đảo chắn thì không quá 5 km. - Vùng biển quanh đảo, cách bờ đảo không quá 5 km.